

Đơn vị báo cáo : Công ty cổ phần Alphanam Cơ Điện
Địa chỉ : 79 Mai Hắc Đế, Q.Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (31/12/2011)	Số đầu năm (01/01/2011)
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		236,831,117,755	293,127,858,080
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,417,131,874	47,261,356,368
1. Tiền	111	V.01	6,417,131,874	6,557,556,368
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	40,703,800,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4,165,600,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4,165,600,000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		184,307,439,670	196,822,582,014
1. Phải thu của khách hàng	131		172,141,023,787	183,943,468,920
2. Trả trước cho người bán	132		13,073,873,809	17,736,858,675
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4,412,410,404	515,778,382
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(5,319,868,330)	(5,373,523,963)
IV. Hàng tồn kho	140		40,667,567,002	46,851,104,107
1. Hàng tồn kho	141	V.04	40,667,567,002	46,851,104,107
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,273,379,209	2,192,815,591
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		87,335,467	214,521,955
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		296,917,166	18,832,968
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		889,126,576	1,959,460,668
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		66,050,598,102	79,277,612,237
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ ngắn hạn	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		17,065,093,276	17,600,923,555
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11,917,382,544	12,161,238,753
- Nguyên giá	222		20,886,315,311	20,234,606,721
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,968,932,767)	(8,073,367,968)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (31/12/2011)	Số đầu năm (01/01/2011)
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5,130,254,914	5,422,228,984
- Nguyên giá	228		6,819,472,216	6,861,372,216
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,689,217,302)	(1,439,143,232)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	17,455,818	17,455,818
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,100,000,000	10,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10,000,000,000	10,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(7,900,000,000)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		522,178,464	663,967,268
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	522,178,464	663,967,268
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		46,363,326,362	51,012,721,414
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		302,881,715,857	372,405,470,317
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		185,124,742,862	245,676,717,351
I. Nợ ngắn hạn	310		177,642,378,938	238,775,798,309
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	91,160,667,035	90,008,127,729
2. Phải trả người bán	312		43,647,811,702	64,269,089,308
3. Người mua trả tiền trước	313		35,371,119,586	76,725,529,869
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5,552,599,455	5,405,270,022
5. Phải trả người lao động	315		553,583,842	1,060,817,704
6. Chi phí phải trả	316	V.17	385,013,852	136,849,327
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	971,583,466	1,170,114,350
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		7,482,363,924	6,900,919,042
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		323,931,257	283,917,863
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2,148,351,096	2,732,078,470
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		41,831,800	41,831,800
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		4,968,249,771	3,843,090,909
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		117,383,550,050	125,493,870,767

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (31/12/2011)	Số đầu năm (01/01/2011)
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	117,383,550,050	125,493,870,767
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(35,733,197)	2,700,979,782
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		840,866,910	840,866,910
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3,421,583,663)	1,952,024,075
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		373,422,945	1,234,882,198
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		302,881,715,857	372,405,470,317

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (31/12/2011)	Số đầu năm (01/01/2011)
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		1,308,915,648	1,362,571,281
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày tháng năm 2012

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo: **Công ty cổ phần Alphanam Cơ Điện**

Địa chỉ: 79 Mai Hắc Đế, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	67,086,452,110	212,156,355,871	424,088,241,995	598,267,101,527
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	67,086,452,110	212,156,355,871	424,088,241,995	598,267,101,527
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	55,718,449,867	197,521,689,359	381,300,921,836	549,955,363,242
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11,368,002,243	14,634,666,512	42,787,320,159	48,311,738,285
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	74,927,579	(686,082,465)	5,410,403,928	3,895,048,141
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	13,580,999,067	5,446,945,755	30,200,706,541	13,717,476,778
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5,120,839,001	3,455,984,396	19,912,679,718	11,317,329,371
8. Chi phí bán hàng	24		2,594,644,701	3,481,377,431	11,606,219,225	12,699,300,549
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,372,893,547	2,253,087,484	12,861,030,855	15,679,741,166
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(8,105,607,493)	2,767,173,377	(6,470,232,534)	10,110,267,933
11. Thu nhập khác	31		(600,477,789)	1,226,256,309	2,827,441,453	1,717,928,156
12. Chi phí khác	32		(284,594,189)	1,261,209,565	1,177,599,915	3,543,474,925
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(315,883,600)	(34,953,256)	1,649,841,538	(1,825,546,769)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	VI.31	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(8,421,491,093)	2,732,220,121	(4,820,390,996)	8,284,721,164
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	(1,633,053,201)	327,039,341	489,034,435	3,701,789,662
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(6,788,437,892)	2,405,180,780	(5,309,425,431)	4,582,931,502
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cơ sở đồng thiếu số	61		7,168,987	(8,455,397)	64,182,308	27,795,182
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cơ sở đồng công ty mẹ	62		(6,795,606,879)	2,413,636,177	(5,373,607,738)	4,555,136,320
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(566)	200	(442)	382

Ngày tháng năm 2012

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo: **Công ty cổ phần Alphanam Cơ Điện**
Địa chỉ: 79 Mai Hắc Đế, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		480,600,627,125	737,815,484,483
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(212,072,304,460)	(406,528,713,931)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,057,800,196)	(7,489,159,813)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(19,417,867,961)	(10,719,860,051)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(235,678,998)	(2,202,528,212)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		37,488,128,447	42,831,994,418
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(77,123,883,524)	(111,146,305,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		202,181,220,433	242,560,911,794
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	8,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2,800,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	(10,000,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	(12,792,000,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
1	2	3	4	5
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9,900,859,622	5,458,453,187
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(250,799,866,933)	(210,731,184,826)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6, Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(374,750,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(240,899,007,311)	(205,647,481,639)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(38,717,786,878)	24,121,430,155
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47,261,356,368	21,467,023,967
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2,126,437,616)	1,672,902,246
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	31	6,417,131,874	47,261,356,368

Ngày tháng năm 2012

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu)